

Ngũ-vụng

bạc	silver
đắt, mắc	expensive
đồ (ăn) biển	sea food
há (miệng)	to open (mouth)
hàm	jaw
lỗ	a hole
lủng	to perforate, pierce
nhai	to chew
nhờ (răng)	to pull out (a tooth)
phòng-ngừa	to prevent
răng cửa	front tooth
răng lung-lay	loose tooth
răng hàm	molar
sâu (răng)	decayed (tooth)
súc miệng	to rinse the mouth
trám	to solder
vàng	gold

Thuộc nhà Minh, Trung-hoa (1414-1427)

Mười năm đánh quân Tàu: Lê-Lợi (1418-1427)

Sau khi đánh được Hồ-quí-Ly, Trương-Phụ, tướng của quân Minh, ^{ago} tổ-chức lại nước An-Nam giống như nước Trung-Hoa với mục-dịch ^{intent} làm cho người An-Nam ^{assimilate} đồng-hóa với người Tàu: lập ra ^{temporarily} đến-miêu bắt dân cúng-tế theo tục Trung-hoa, từ cách ăn-mặc ^{dress} cho đến việc học-hành ^{studied} đều bắt theo như người Tàu cả. Những di-tích trong nước như là sách vở, thi bị người Tàu ^{collected} thu-nhặt đem về Tàu cả. Họ lập ra các ^{taxes} thuế ^{collect money} rất nặng nề (thu tiền) của người An-Nam, bắt dân đi ^{mine} khai mỏ vào rừng núi tìm ^{abundant types rhinoceros tusks} ngà voi, sừng tê ..., xuống biển mò ngọc trai ... cho chúng đem về Tàu. Các quan Tàu lại rất ^{cruel} tàn-ác, người dân ^{miserable} khổ-số vô cùng.

Năm 1418, ông Lê-Lợi, một nông-dân ở làng Lam-Sơn, ^{provincia} tỉnh Thanh-Hóa, nổi lên ^{rose} chiêu-tập ^{gathered} quân-sĩ ^{fighters} chống lại quân Tàu. Lúc đầu quân của Lê-Lợi còn ít và ^{at first} kém ^{weak} quá, khí-giới không đủ, lương-thực ^{lacked} thiếu-thốn, bị thua, ba lần phải rút về núi Chí-Linh. Nhưng Lê-Lợi là một người tài-đức, ^{talented} quân dân ^{admire} mến-phục, mọi người ^{same idea} một lòng ^{withing} cương-quyết đánh giặc cứu nước. Quân của Lê-Lợi ^{shortly} (dần dần) đánh chiếm được các đồn quân Trung-Hoa. Quân nhà Minh nhiều lần phải xin viện-binh từ Trung-Hoa tới, nhưng viện-binh đều bị quân của Lê-Lợi ^{ambushed} phục-kích ^{smashed} đánh tan. Liễu-Thăng, tướng nhà

Minh bị ^{beheaded} chém ở Chi-Lăng. Tướng chỉ-huy quân Trung-Hoa
thấy các đồn-lũy bị chiếm, các tướng-sĩ bị bắt và bị giết
quá nhiều, ^{consequently} bèn viết thư xin hòa. Lê-Lợi ^{consequently} ưng-thuận. Tháng
chạp 1427 quân Trung-Hoa ^{pushed back to} kéo về Tàu. Từ đây nước Việt
lại được ^{independent} độc-lập như trước.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can
go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

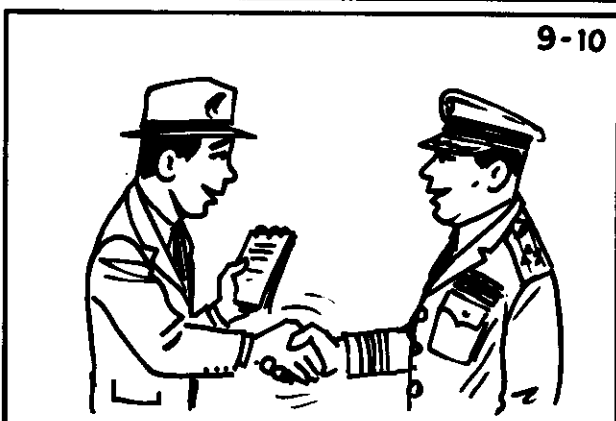
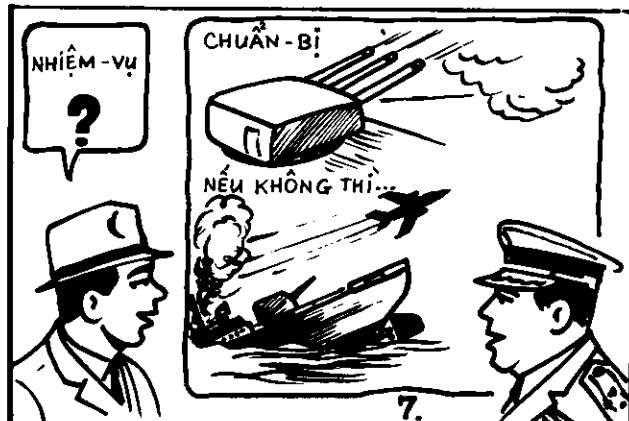
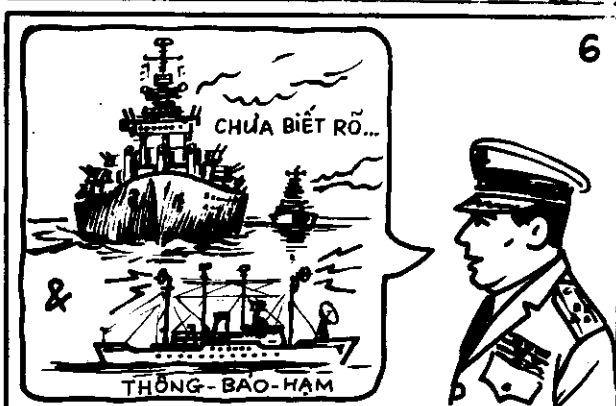
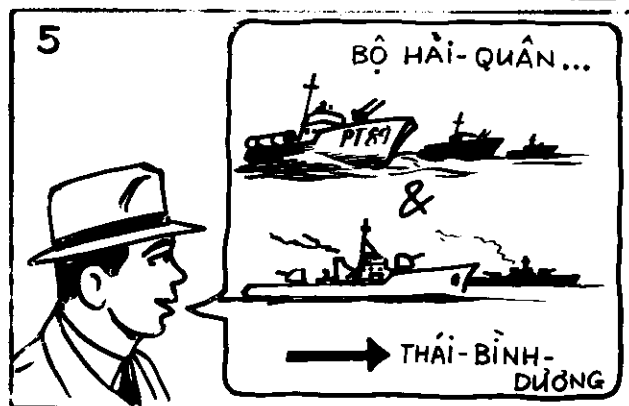
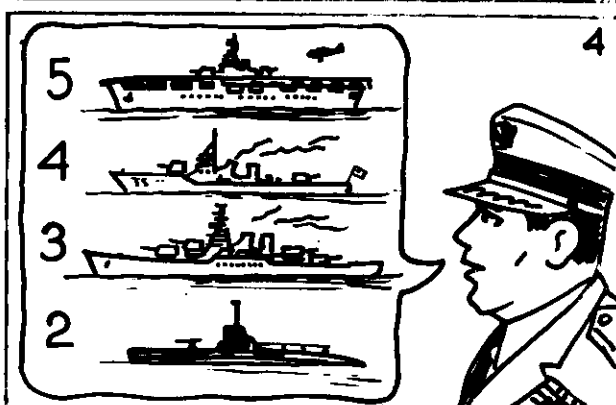
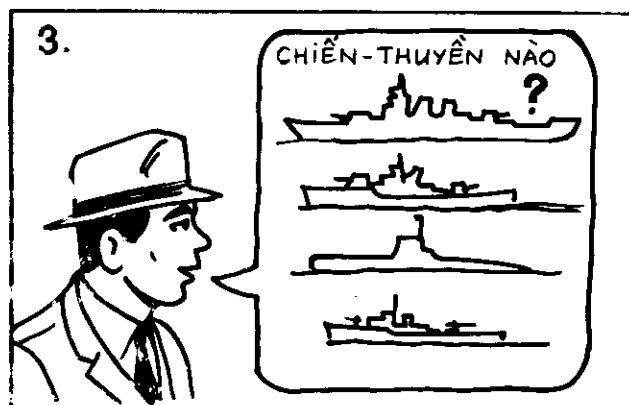
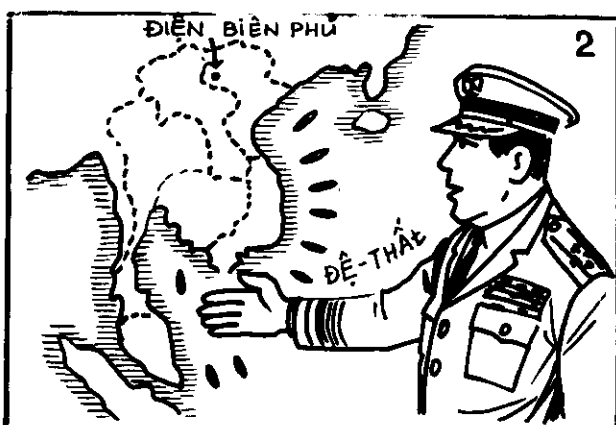
chiếu-tập	to gather (troops)
cúng-tễ	to make offerings
đánh tan	to smash
đền-miếu	temple and shrine
di-tích	vestige
đồng-hóa	to assimilate (people, culture)
khai mỏ	to mine
mò	to grope for (under water)
ngà voi	elephant tusk
ngọc trai	pearl
sừng tê	rhinoceros horn
tài-đức	talented and virtuous
thiếu-thốn	to lack, be short of
thu-nhặt	to gather, collect
ưng-thuận	to consent, agree
xin hòa	to ask for peace

Câu hỏi:

1. Sau khi quan nhà Minh đánh được Hồ-quí-Lý, tướng Trương-Phụ làm gì?
2. Người Trung-Hoa lúc bấy giờ bắt người An-Nam làm gì?
3. Người Tàu thu-nhặt những gì để đem về Tàu?
4. Khi nhà Minh cai-trị nước An-Nam, người dân có được sung sướng không?
5. Ông Lê-Lợi là ai?
6. Lúc đầu quân của Lê-Lợi có mạnh không? Tại sao?
7. Lê-Lợi bị thua mấy lần và phải rút quân về đâu?
8. Quân nhà Minh xin viện-binh từ Trung-hoa, nhưng có được không? Tại sao?
9. Tướng chỉ-huy của quân Trung-hoa viết thư cho Lê-Lợi về việc gì?
10. Lê-Lợi là người tài-đức như thế nào?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Ăn trông nồi, ngồi trông hướng."



BÀI THỨ BẢY MƯƠI BẢY

1. Phóng viên: Thưa đốc-độc, ở Thái-bình-dương có những hạm-đội nào?
2. Thủy-sư đốc-độc: Hiện nay có hạm-đội đệ-thất phòng-thủ Đông-Nam-Á.
3. P.V: Thưa đốc-độc, hạm-đội đệ-thất gồm có những chiến-thuyền nào?
4. T.S.D.Đ: Có năm hàng-không mẫu-hạm, bốn khu-trục-hạm, ba tuần-dương-hạm và hai tiếm-thủy-đỉnh (tàu ngầm).
5. P.V: Thưa đốc-độc, Bộ hải-quân sẽ gọi một ít ngư-lôi-đỉnh hoặc ngư-lôi mẫu-hạm tới Thái-bình-dương, phải không?
6. T.S.D.Đ: Hiện nay tôi chưa biết rõ, nhưng có lẽ sẽ có một ít thiết-giáp-hạm và thông-báo-hạm.
7. P.V: Nhiệm-vụ chánh của những chiến-thuyền mới là gì?
8. T.S.D.Đ: Ta phải chuẩn-bị phòng khi có thủy-chiến. Nếu không thì địch có thể oanh-tạc và đánh chìm các chiến-thuyền ta và ta sẽ trở tay không kịp.
9. P.V: Tôi xin hết lòng cảm ơn đốc-độc đã cho tôi phỏng-vấn.
10. T.S.D.Đ: Không có chi. Chào ông.

Lesson 77

1. Phóng viên: Admiral, sir, what kind of fleet is there in the Pacific?
2. Thủy-sư đô-đốc: At the present time there is the 7th Fleet to guard South-East Asia.
3. P.V: Admiral, sir, what kind of warships does the 7th Fleet have?
4. T.S.D.Đ: There are five aircraft carriers, four destroyers, three cruisers and two submarines.
5. P.V: Admiral, sir, The Ministry of the Navy will send some PT boats or small destroyers to the Pacific, won't they?
6. T.S.D.Đ: At the present time, I don't know for sure, however, perhaps there will be some battle-ships and dispatch vessels.
7. P.V: What is the main duty of the warships just mentioned?
8. T.S.D.Đ: We must be prepared for naval battles, otherwise the enemy could strafe and sink our warships and we'd be caught unaware.
9. P.V: Thank you very much for the interview, Admiral.
10. T.S.D.Đ: You're welcome. Good-bye.

Ngũ-vụng

Bộ hải-quân	Ministry of the Navy
chiến-thuyền	warship
chìm	to be sunk
đánh chìm	to sink
đệ-thất	seventh
gồm	to consist of
hạm-đội	fleet
hết lòng	heartily
khu-trục-hạm	destroyer
ngư-lôi	torpedo
ngư-lôi-đĩnh	torpedo boat
ngư-lôi-mẫu-hạm	small destroyer
phòng-thủ	to defend, guard, protect
phỏng-văn	to interview
phóng-viên	reporter, newsman
tàu ngầm	submarine
Thái-bình-dương	Pacific Ocean
thiết-giáp-hạm	battleship
thông-báo-hạm	dispatch vessel
thủy-chiến	sea battle
thủy-sư đô-đốc, đô-đốc	admiral

tiêm-thủy-dĩnh

submarine

trở tay

(to turn one's hand (literal)),
to react, to act in case of
emergency

trở tay không kịp

no time to react

tuần-dương-hạm

cruiser

VS. L 77

Nông-nghiệp (tiếp theo và hết)

3. Mùa gặt ^{harvest}

Đến mùa lúa ^{ripen} chín, những người dân quê không có ruộng ^{assemble} rủ nhau đi ^{harvest} (gặt) ^{season} mùa. Mỗi người mang theo một cái hái và một cái đòn xóc. ^{carry on stick} Họ đến những nhà có ruộng mà kiếm việc làm. ^{farmers with field} (Chủ ruộng) ^{work} định công ^{set rate} (đặt giá) xong rồi, ^{send} cho người ^{freedman} đưa họ ra đồng gặt.

Ngoài đồng ^{outside field} (thợ gặt) ^{hand down} cúi (lom khom) tay mặt cầm hái tay trái ^{hold} cầm lấy một nắm lúa để cắt. ^{cut} Cắt xong họ để nắm lúa xuống rồi tiếp tục gặt nữa. ^{carry on} Chiều đến họ bỏ lúa lại thành từng bó to để gánh ra thuyền, hay ^{pile up} chất lên từng đống ngay ngoài ruộng ở những nơi ruộng khô.

Lúa gặt về phải đập, hoặc vò ra rồi mới đem phơi. ^{beat} Phơi xong phải quạt để lấy thóc đem cất đi hoặc đem bán. ^{winnow} Nhà nghèo phải đem (bán liền) để trả nợ. ^{sell immediately} Còn nhà giàu thì đem cất đi để chờ dịp bán sau cho có lời hơn. ^{wait for opportunity}

Cây lúa đập ra cũng đem phơi để dành cho trâu ăn về mùa đông, ^{winter} kêu là rơm. ^{call} (Còn rạ), ^{straw} tức là nửa gốc cây lúa còn lại ngoài đồng, cũng được đem phơi để dành ^{store} (nhum lúa). ^{light}

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

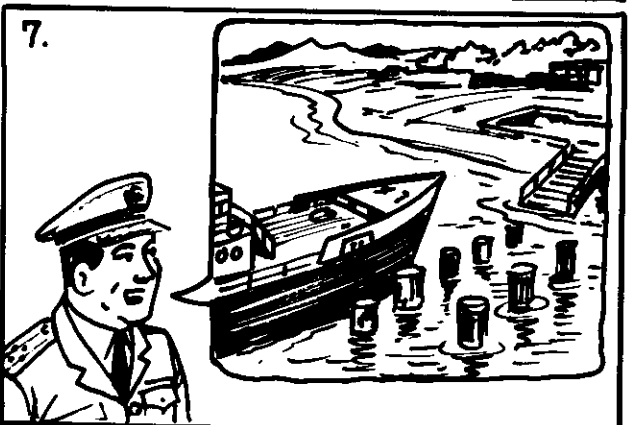
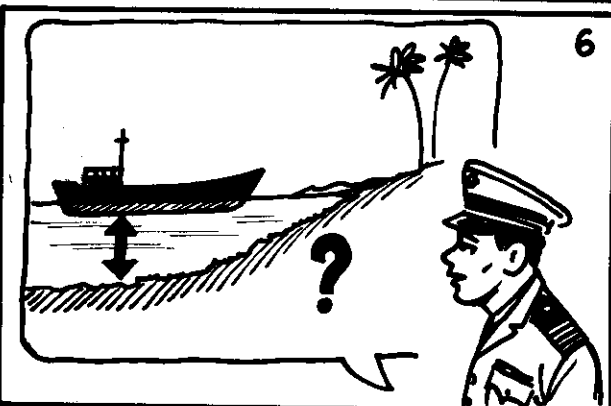
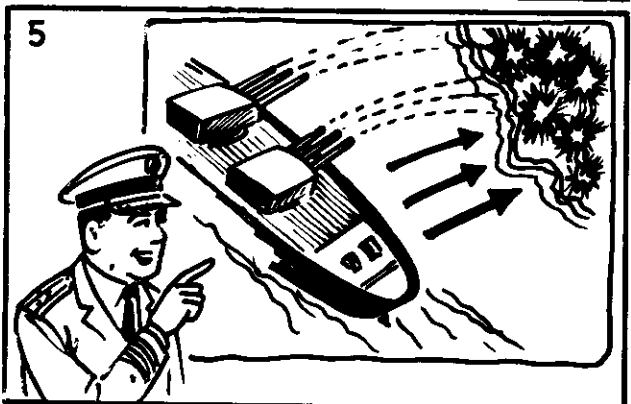
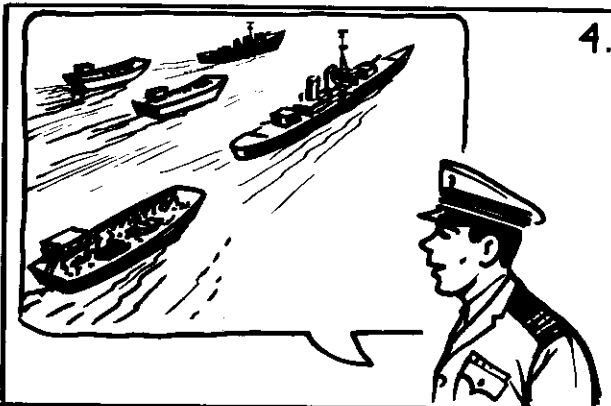
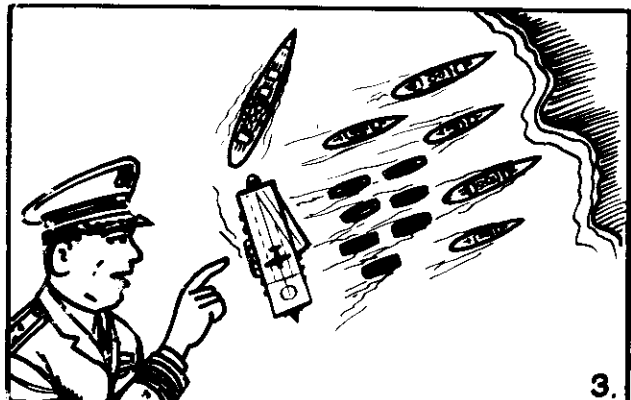
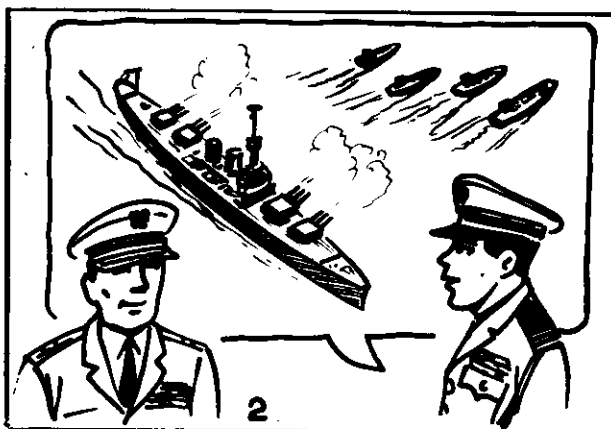
Ngũ-vụng

bó	to tie a bundle, a bundle
cái hái	a sickle (for rice harvesting only)
chất lên	to pile up
cúi lom khom	to bend down (most of the time)
đập	to beat
đặt giá	to set the pay rate
định công	to plan the work
đòn xóc	a bamboo carrying stick with pointed ends
đống	heap, stack
gánh	to carry on one's shoulders with a stick
gặt	to harvest
lời	profit, gain, interest
nắm	a handful
nhúm	to ignite, light
nợ	debt
quạt	to fan, winnow
rạ	straw (lower half of rice plants)
rơm	straw (upper half of rice plants)
tóm lấy	to grab
vò	to crumple, crush

Câu hỏi:

1. Những người đi gặt muốn kiếm việc làm ở đâu?
2. Người đi gặt mang theo những gì?
3. Khi cắt lúa xong họ làm gì?
4. Trước khi đem lúa ra phơi người ta phải làm gì?
5. Tại sao người ta phải quạt lúa?
6. Tại sao nhà giàu không muốn bán lúa ngay sau mùa gặt?
7. Về mùa đông người ta thường cho trâu ăn gì?
8. Rạ dùng để làm gì?

Tục-ngữ Việt-Nam:
bamboo stick thrust into two heads
"Đòn xóc thọc hai đầu."
plunges into



BÀI THỨ BẢY MƯƠI TÁM

1. ĐĐ-ĐĐC: Hạm-đội ta sẽ hộ-vệ những xuồng đồ-bộ.
Trước hết ta phải cho tàu quét mìn đi
vớt những mìn nổi dọc theo bờ biển.
2. Thuyền trưởng: Thưa đĐ-ĐĐC, ta cần một thiết-giáp-hạm
đậu ở ngoài khơi để yểm-hộ những xuồng
đồ-bộ.
3. ĐĐ: Phải, thiết-giáp-hạm và hàng-không mẫu-hạm sẽ
đậu ở ngoài khơi, còn tuần-dương-hạm và khu-
trục-hạm sẽ dẫn đường cho những xuồng đồ-bộ.
4. T.T: Nếu vậy thì những xuồng đồ-bộ phải đi theo sau
khu-trục-hạm.
5. ĐĐ: Phải, trước khi đồ-bộ tất cả những súng các
hạng đều bắn vào bờ để phá tan những cơ-quan
phòng-thủ của địch.
6. T.T: Quảng bờ biển đó có sâu không?
7. ĐĐ: Chỗ đó trước kia là một bến tàu nên khá sâu,
đến cả những tàu hạng lớn cũng có thể vào bờ
được nữa.
8. T.T: Nếu vậy thì rất thuận-tiện cho sự đồ-bộ. Trận
đồ-bộ này có bao nhiêu thủy-quân lực-chiến dự?
9. ĐĐ: Có chừng hai mươi ngàn thủy-quân lực-chiến dự.

Lesson 78

1. Đô-đốc: Our fleet will give support to the landing craft. First of all, we have to send minesweepers to pick up all the mines along the coast.
2. Thuyền trưởng: Sir, we'll need a battleship to support the landing craft.
3. Đ.Đ: Yes, the battleship and the aircraft carrier will stay out at sea and the cruisers and destroyers will lead the landing craft.
4. T.T: In that case, the landing craft will have to follow the destroyers.
5. Đ.Đ: Yes, before the landing, all guns will fire on the enemy defense units and destroy them.
6. T.T: How deep is the water along this part of the coast?
7. Đ.Đ: This area used to be a port. The water is deep enough for big ships to come close to the shore.
8. T.T: In that case, it's very convenient for the landing. How many marines take part in this landing?
9. Đ.Đ: There are about 20,000 marines taking part in the landing.

Ngũ-vịng

cơ-quan

unit

cơ-quan phòng thủ

defense unit

đến cả ...

even (see pattern drill L32)

đồ-bộ

to land (from boats)

dự

to participate, to take part

nổi

to float, floating

phá tan, phá

to destroy

tàu quét mìn

mine sweeper

thuận-tiện

convenient

vớt

to fish out

xuống

boat

Trong thành-phố Hà-nội có một cái hồ kêu là hồ Hoàn-Kiểm.

^{traditionally} (Tục truyền) rằng vua Lê-Lợi (Lê Thái-Tổ), trước khi ^{rise} nổi lên đánh quân Tàu, ^{used to fish} vẫn (đánh cá) ở Hà-nội. Một hôm, ^{day} ngài ^{one day} thả lưới xuống hồ Hoàn-Kiểm, lúc ^{draw up} (kéo lên) không được cá, nhưng được một ^{sword} (thanh gươm) rất đẹp, ^{blade wide hard shiny} (lưỡi) rộng, cứng và (sáng loáng). Ngài ^{he gives} được thanh gươm ấy, ^{raise up} nổi lên đánh quân Tàu, ^{drive off} đuổi ra khỏi nước, rồi lên ngôi ở Thăng-Long, tức là Hà-nội bây giờ.

Vài năm sau, vua Lê-Lợi đi ^{sailing} chơi thuyền trên hồ. ^{suddenly} Bỗng có một ^{small} (con rùa) ^{real big} thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy ^{precious} thanh bảo kiếm ném con rùa, thì nó ^{snatch} (đớp lấy) gươm rồi ^{disappears} biến mất.) ^{just} Bây giờ vua mới biết rằng con rùa ấy là vị (thần) hồ đã giúp ngài đánh quân Tàu. Về sau người ta xây ở giữa hồ một cái tháp gọi là Tháp-Rùa, còn cái hồ ấy thì gọi là hồ Hoàn-Kiểm.

Ở giữa hồ, về phía tây, có đền Ngọc-Sơn. Đi vào đền, phải qua một cái cầu bằng gỗ. Xung quanh hồ thì có đường đi ^{lean} (sạch-sẽ) hai bên có cây cao bóng mát.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

bỗng	suddenly
con rùa	the turtle
đánh cá	to fish (with net)
đớp	to catch (with the mouth)
hồ	lake
lưới	net
nổi	to rise, take up arms
quăng	to throw
sạch-sẽ	clean
sáng loáng	very bright (object; to shine)
(thanh) gươm	sword (classifier <u>thanh</u>)
thanh bảo kiếm	the precious sword
tháp	tower
tục truyền	following the traditions
vị	particle indicating respect

Câu hỏi:

1. Hồ Hoàn-Kiểm ở đâu?
2. Vua Lê-Lợi quăng lưới xuống hồ, lúc kéo lên có được cá không?
3. Thanh gươm mà vua Lê-Lợi vớt được như thế nào?
4. Ngài dùng thanh gươm ấy để làm gì?
5. Về sau, khi vua Lê-Lợi đi chơi thuyền trên hồ, ngài thấy cái gì?
6. Khi ngài lấy thanh bảo kiếm ném con rùa thì nó làm gì?
7. Con rùa ấy là con rùa gì?
8. Bây giờ ông có biết tại sao cái hồ ấy kêu là hồ Hoàn-Kiểm không?
9. Ở giữa hồ bây giờ có một cái tháp tên là gì?
10. Đền Ngọc-Sơn ở đâu?

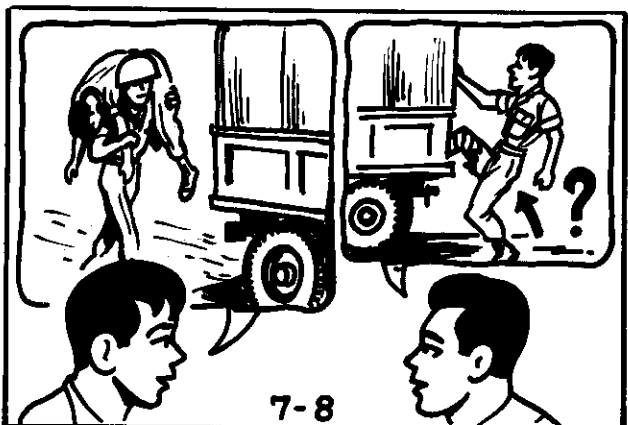
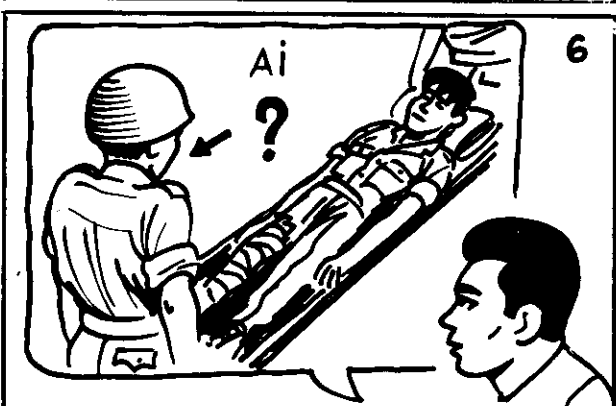
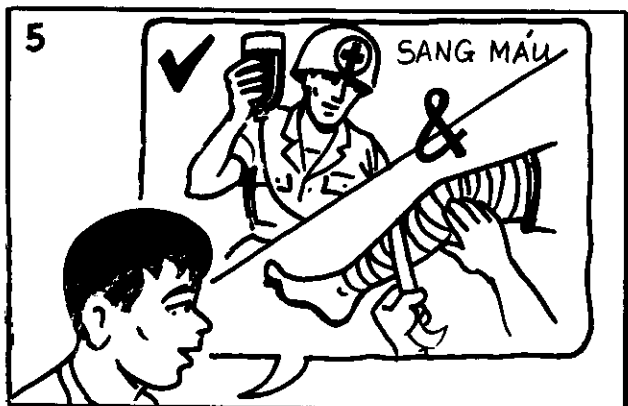
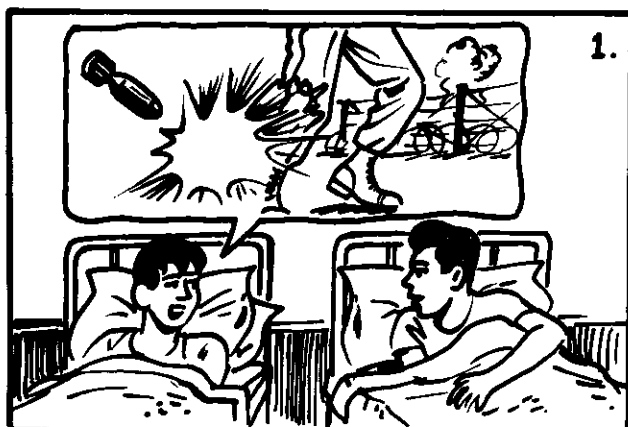


Tục-ngữ Việt-Nam:

"Có đi có lại mới toại lòng nhau."

give receive

please wait all



BÀI THỨ BẢY MƯƠI CHÍN

1. Binh-nhứt: Hôm qua, ở phòng-tuyên, tôi bị một hỏa tiễn của địch bắn vào đùi.
2. Thương-sĩ: Máu chảy ra có nhiều không?
3. B.N: Dạ ông chùn và xương đùi tôi bị gãy. Máu chảy ra rất nhiều nên tôi bị bất tỉnh.
4. T.S: Lĩnh y-tá có tới băng-bó vết thương cho anh ngay không?
5. B.N: Dạ có, họ sang máu cho tôi và dùng cuộn băng buộc tạm vào vết thương.
6. T.S: Xong rồi, ai đưa anh về đồn?
7. B.N: Dạ một người lính cõng tôi đến xe hồng-thập-tự rồi chở tôi về.
8. T.S: Anh bước lên xe có được không?
9. B.N: ^{không thể} (Bước lên) sao được? Tôi không động-dậy được một tí nào cả.
10. T.S: Về sau họ phải làm thế nào?
11. B.N: Dạ bác-sĩ buộc lòng phải cứu chùn tôi!

Lesson 79

1. Binh-nhút: Yesterday, I was hit in the leg by an enemy rocket at the front line.
2. Thuợng-sĩ: Did you bleed a lot?
3. B.N: My tibia and thigh were broken. I lost a lot of blood, that's why I was unconscious.
4. T.S: Did the medics come to dress your wound immediately?
5. B.N: Yes, they gave me a transfusion and put some bandages over my wound.
6. T.S: Who took you back to the post afterward?
7. B.N: One soldier carried me on his back to the Red Cross truck which took me back to the post.
8. T.S: Could you step into the car?
9. B.N: How could I? I couldn't make a single move.
10. T.S: What did they have to do later?
11. B.N: The doctor was forced to amputate my leg.

Ông Lê-Lai

Ông Nguyễn-Trãi

Khi ông Lê-Lợi [^{skilled smart}khỏi-nghĩa] chông lại quân Tàu, người [^{tài-giỏi}theo giúp rất nhiều, [^{chạy thêm}trong số đó] có ông Lê-Lai và ông Nguyễn-Trãi.

Ông Lê-Lai theo giúp ông Lê-Lợi khi ^{beginning}mới khởi-nghĩa, ông được ông Lê-Lợi [^{expert talent}quí] vì tài [^{life}men] vì đức. Như ta đã biết quân của ông Lê-Lợi (^{first}mới đầu) ít ỏi nên nhiều lần bị ^{defeated}thất-bại, phải rút về [^{mountain}núi Chí-Linh] là một nơi ^{dangerous important}hiểm-yêu. Quân nhà Minh biết rằng Chí-Linh là chỗ ông Lê-Lợi đóng quân, liền ^{bring}đem đại-binh đến vây đánh. Bị vây lâu nguy-cấp lắm, ông Lê-Lợi mới hỏi các tướng có ai ^{general}dám liều chết ^{long time}thê mình ra chống cự với quân Minh không. Bây giờ ông Lê-Lai, ^{risk}liều mình vì nước, xin mặc áo của ông Lê-Lợi ^{chance}cởi với ra đánh nhau với quân địch. Quân nhà Minh tưởng là ông Lê-Lợi ^{thinks}thiệt, liền xông vào vây đánh, bắt giết, rồi rút quân đi. Nhờ có ông Lê-Lai [^{risk}hy-sinh] vì nước, ông Lê-Lợi mới [^{escape}trôn thoát] được đề tiếp-tục công-cuộc chiến-đấu ^{fighting until victory}đến thắng-lợi.

Ông Nguyễn-Trãi là con ông Nguyễn-phi-Khanh. Ông ^{graduate}thi đậu Tiên-sĩ năm 1400. Khi ông Nguyễn-phi-Khanh bị nhà Minh bắt về Trung-Hoa, [^{cried}ông theo khóc] lên đến cửa Nam-Quan không ^{never return}chịu trở lại. Ông Phi-Khanh bảo rằng: "Con phải ^{return}trở về mà lo trả thù cho cha, rửa thẹn cho nước, ^{prepare revenge}chớ đi theo khóc-lóc thì có ích gì!" Từ đó ông trở về, ngày đêm lo việc

phục thù. Khi nghe tin ông Lê-Lợi ^{suất} khởi-nghĩa, ông Nguyễn-Trãi ^{phân} tìm đến xin giúp. Ông viết một bài bản về mưu đánh quân Tàu, ông Lê-Lợi xem, ^{phân} (khên là hay) và dùng ông Nguyễn-Trãi ^{staff} làm tham-mưu. Khi đã đánh được quân Tàu rồi, ông Lê-Lợi ^{order} sai ông Nguyễn-Trãi làm bài "Bình-Ngô Đại-Cáo" ^{declaration} để báo cáo các công-việc của mình cho toàn dân biết. Bài "Bình-Ngô Đại-Cáo" là một bản văn rất hay, rất có giá-trị ^{work} trong văn-chương Việt-Nam. ^{valuable}

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

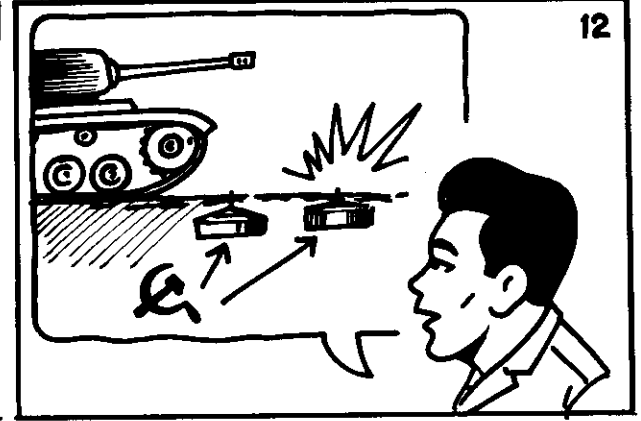
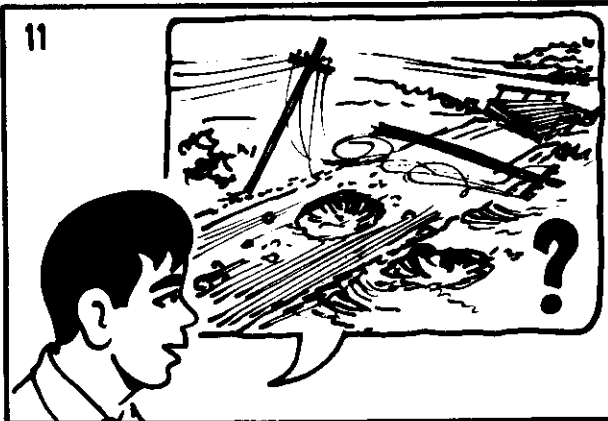
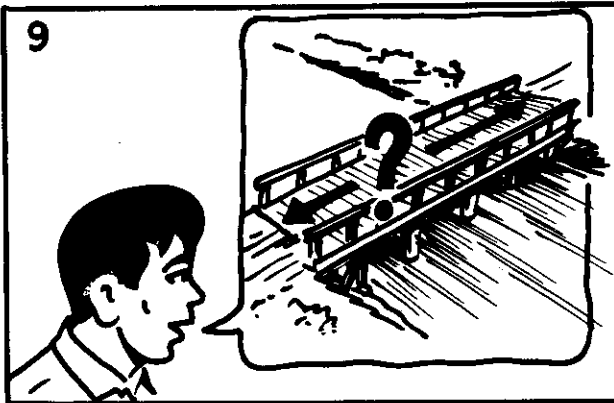
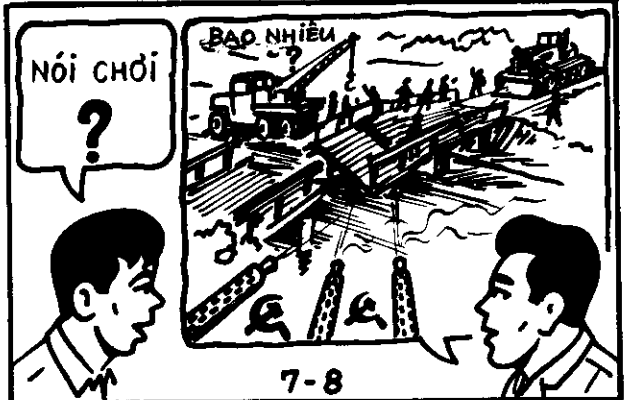
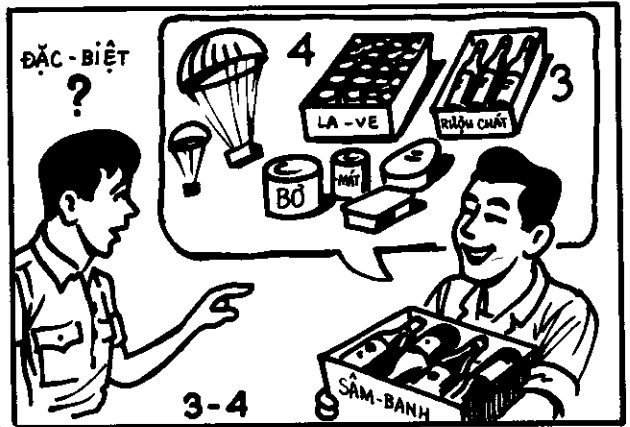
bản văn	literary work
"Bình-Ngô Đại-Cáo"	an official declaration
có giá-trị	to be valuable
Cửa Nam-Quan	China's gate-way
đại-binh	the main body of an army
đóng quân	to be stationed (of troops)
ít ỏi	to be in small number
khóc-lóc	to cry, whimper
khởi-nghĩa	to lead a nationalist revolt
liều chết	to risk (one's life)
mưu	to plot
nguy-cấp	dangerous and pressing
phục-thù	to avenge
rửa thẹn	to wash away the shame
Tiên-sĩ	doctor's degree, Ph.D.
tham-mưu	an official staff member
trả-thù	to revenge oneself
văn-chương	literature
xông vào	to charge, rush

Câu hỏi:

1. Ông Lê-Lai là ai?
2. Khi quân của Lê-Lợi đóng ở Chí-Linh, quân nhà Minh làm gì?
3. Ông Lê-Lợi hỏi các tướng như thế nào?
4. Tại sao ông Lê-Lai mặc áo của Lê-Lợi?
5. Ông nghĩ ông Lê-Lai có một tinh thần hy-sinh như thế nào?
6. Ông Nguyễn-Trãi là ai?
7. Tại sao ông Nguyễn-Trãi khóc?
8. Ông Lê-Lợi dùng ông Nguyễn-Trãi như thế nào?
9. Ông Phi-Khanh là ai? Bị ai bắt?
10. Tại sao ông Nguyễn-Trãi tìm đến xin giúp ông Lê-Lợi?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét."



BÀI THỨ TÁM MƯƠI

1. Trí: Sao hôm nay anh có vẻ hớn-hở vậy?
2. Phú: Vì hôm nay chúng tôi được cấp trên cho khao quân.
3. T: Có gì đặc-biệt không?
4. P: Hôm qua họ thả dù xuống cho bốn thùng rượu la-ve, ba thùng rượu chát, hai hộp bơ và phở-mát, một thùng rượu sâm-banh và nhiều đồ hộp khác.
5. T: Bây giờ xin anh kể cho tôi nghe mặt trận nguy-hiêm như thế nào.
6. P: Chúng tôi đi ra mặt trận ở khu Đ. Vùng đó có nhiều địch-quân lắm.
7. T: Anh nói chơi, phải không?
8. P: Không đâu, bao nhiêu là lính công-binh và lính bộ-binh làm việc dưới làn mưa đạn mới xây lại được cái cầu bị sụp!
9. T: Quãng cầu đó có dài không?
10. P: Khá dài. Ngoài việc bắc cầu ra chúng tôi còn phải dọn đường và lấp hố nữa.
11. T: Đường giao-thông bị hư-hại nhiều, phải không?
12. P: Dọc đường địch-quân đặt nhiều bẫy gài mìn và ở đâu cũng có địa-lội nên chiến-xa khó đi lại lắm.

Lesson 80

1. Trí: Why do you seem so cheerful today?
2. Phú: Because the superiors gave us the permission to celebrate today.
3. T: Anything special?
4. P: Yesterday they parachuted down four cases of beer, three cases of wine, two cans of butter and cheese, one case of champagne and many other canned goods.
5. T: Now would you tell me how dangerous the battle-front is?
6. P: We went to the battle-front in zone D. That area was infested with enemy troops.
7. T: Are you kidding?
8. P: No, it took so many engineers and infantry men to work under a rain of bullets to rebuild the collapsed bridge.
9. T: How long was that bridge?
10. P: Rather long. Besides building the bridge we had to clear the roads and fill the ditches.
11. T: The line of communication was badly damaged, wasn't it?
12. P: Along the roads the enemy laid a lot of mines and everywhere there were subterranean mines. That made it very difficult for the tanks to go over.

Ngũ-vụng

bao nhiêu (lầ)	so much...! so many ...!
bẫy	to trap
bơ	butter
đặc-biệt	special
địa-lôi	subterranean mine
đồ hộp	canned goods
gài	to pin on
hồn-hở	cheerful, gay
hư-hại	damaged, ruined
khu, khu-vực	zone
làn mưa đạn	burst of gun-fire
lấp	to fill
lấp hồ	to fill a ditch
la-ve <u>or</u> bia	beer
phó-mát	cheese
sâm-banh	champagne
vẻ	appearance, look

PATTERN DRILL

bao nhiêu (là) ... "so much ...! or so many ...!

- a. Cờ có bao nhiêu (là) tiền.
- b. Tôi chụp bao nhiêu (là) hình.
- c. Ở đó có bao nhiêu (là) người.
- d. Bà Tư mua bao nhiêu (là) kẹo.

NOTE: You have learned the phrase bao nhiêu meaning "how much? how many?" If the syllable bao received heavy stress the question is changed into an exclamatory sentence, and the meaning becomes "so much ...!" or "so many ...!". The word là enclosed in parentheses is optional. In most exclamatory sentences with bao nhiêu (là) the classifier is absent.



PROFESSION

Nghề trồng sơn

PLANT LAQUER

Cây sơn ^{LACQUER} ưa đất ^{dry} khô ráo và nhiều ^{richer soil} sỏi. Hột ^{fall down} rớt xuống đất ^{grow} mọc thành ^{become} cây ^{seedlings} giống. Vào ^{around} khoảng ^{January} tháng giêng, người ta ^{dig} bắt ^{seedlings} đầu ^{plant} đào [cây giống] và đem ^{plant} trồng ^{hill top} trên ^{1 1/2 Mtr.} đồi, cách nhau ^{planted} chừng ^{2 yds} một ^{extract sap} thước ^{at that time} rưỡi.

Sơn ^{planted} trồng ^{2 yds} được ^{extract sap} hai ^{at that time} năm là đã có thể ^{extract sap} lấy ^{at that time} nhựa ^{at that time} được ^{at that time} rồi. Sau ^{at that time} một ^{at that time} năm thì ^{at that time} cây ^{at that time} sơn ^{at that time} lên ^{at that time} cao ^{at that time} độ ^{at that time} một ^{at that time} thước. Lúc ^{at that time} bấy ^{at that time} giờ ^{at that time} không ^{at that time} cần ^{at that time} phải ^{at that time} [trồng ^{care} nom.] ^{care} nhờ ^{care} cỏ ^{care} nữa. Cây ^{care} sơn ^{care} càng ^{care} cao ^{care} và ^{care} càng ^{care} ít ^{care} cành ^{care} thì ^{care} nhựa ^{care} càng ^{care} nhiều.

Đi ^{cut} lấy ^{cut} nhựa ^{cut} gọi ^{cut} là ^{cut} đi ^{cut} cắt ^{cut} sơn. [Sáng ^{early morn.} sớm ^{early morn.} tinh ^{early morn.} sương] ^{early morn.} ngày ^{early morn.} đi ^{early morn.} cắt ^{early morn.} sơn ^{early morn.} người ^{early morn.} ta ^{early morn.} đã ^{early morn.} phải ^{early morn.} dậy ^{early morn.} rồi. Lúc ^{early morn.} trời ^{early morn.} còn ^{early morn.} mát ^{early morn.} thì ^{early morn.} cây ^{early morn.} sơn ^{early morn.} có ^{early morn.} nhiều ^{early morn.} nhựa. Ban ^{early morn.} ngày ^{early morn.} nhựa ^{early morn.} gặp ^{early morn.} nóng ^{early morn.} thì ^{early morn.} nhựa ^{early morn.} đặc ^{early morn.} và ^{early morn.} khó ^{early morn.} chảy ^{early morn.} hơn. Nhựa ^{early morn.} sơn ^{early morn.} màu ^{early morn.} trắng, ^{early morn.} nhưng ^{early morn.} khi ^{early morn.} gặp ^{early morn.} không ^{early morn.} khí ^{early morn.} thì ^{early morn.} hóa ^{early morn.} đỏ ^{early morn.} và ^{early morn.} đặc ^{early morn.} lại. Khi ^{early morn.} thu ^{early morn.} sơn ^{early morn.} người ^{early morn.} ta ^{early morn.} thường ^{early morn.} đổ ^{early morn.} nước ^{early morn.} lạnh ^{early morn.} trên ^{early morn.} mặt ^{early morn.} sơn. Như ^{early morn.} thế ^{early morn.} sơn ^{early morn.} sẽ ^{early morn.} bớt ^{early morn.} đặc ^{early morn.} và ^{early morn.} dễ ^{early morn.} được ^{early morn.} lâu.

Người ^{farmers} dân ^{farmers} quê ^{farmers} Việt-Nam ^{farmers} dùng ^{farmers} sơn ^{farmers} để ^{farmers} sơn ^{farmers} thuyền, ^{farmers} sơn ^{farmers} bàn ^{farmers} ghế ^{farmers} và ^{farmers} một ^{farmers} đôi ^{farmers} khi ^{farmers} để ^{farmers} sơn ^{farmers} nhà.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

cành	branch (of trees, plants)
cắt	to cut
đặc	to be thick, coagulate
hóa	to become
không khí	air
lấy nhựa	to extract the sap
một đôi khi	sometimes
nghề (nghề-nghiep)	profession
nhựa	sap
sỏi	pebble, gravel
sơn	lacquer, to paint
trình sương	early in the morning
trông nom	to watch over, look after
ưa	to like

Câu hỏi:

1. Cây sơn ưa đất như thế nào?
2. Người ta trồng cây sơn như thế nào?
3. Sơn trồng bao lâu thì lấy nhựa được?
4. Tại sao người ta đi cắt sơn lúc sáng sớm tinh sương?
5. Để có nhiều nhựa, cây sơn phải như thế nào?
6. Xin ông nói về "nhựa sơn".
7. Để cho nhựa sơn bớt đặc, người cắt sơn phải làm gì?
8. Người Việt-Nam dùng sơn để làm gì?
9. Nhựa sơn màu gì? Khi nào nhựa sơn hóa đỏ?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Tốt gỗ hơn tốt nước sơn."
good wood better good paint

Ngũ-vụng

A

át	to drown out (67)
Âu-châu	Europe (65)
ấy	that (đó) (669)

B

Ba-tu	Iran (Persia) (H67)
bạc	silver (76)
ban tình-bảo	intelligence agency (69)
bàn	to discuss (H70)
bản văn	a literary work (H79)
bao nhiêu là ...	so much ...!, so many ...! (80)
bao vây	to surround (73)
báo tin	to inform (C75)
bất ngờ	unexpectedly (70)
bất tỉnh	unconscious (79)
bẫy	to trap (80)
bề ngang	width (G68)
bên cạnh	next, neighboring (70)
bên tàu	harbor, port (68)
biên	to take notes, write, register (65)
biên đi	to disappear (C75)
Bình-Ngô Đại-Cáo	a white paper (H79)
bệnh nóng lạnh	malaria (74)

bó	to tie into bundles, a bundle (G77)
bói quẻ	consulting the oracles (C66)
bón	to fertilize (G71)
boong tàu	deck (ship) (68)
bóp	to squeeze (72)
bóp cổ	to strangle (72)
bộ chỉ-huy	command post (73)
Bộ Hải-Quân	Ministry of the Navy (77)
bỗng	suddenly (C78)
bớt	lessen (67)
búa	hammer (74)
buộc	to tie, to bandage (79)
buộc lòng	to be forced to act on something (79)
buôn bán	to be in business (G65)
buồn bực	to feel depressed (C72)
buồn mửa	to feel nauseated (67)
bừa	to harrow (G74)

C

cà-phê	coffee (67)
càng	even more (67)
càng ... càng ...	the more ..., the more ... (68)
cành	branch (tree) (G80)
Cao-đài	Cadaism (C69)
cào	rake, to rake (G74)

VS. LL 65-80

cày	to plough (G74)
cày cấy	farming (G74)
căn-bản	basis (G71)
cầm-đạo	religious persecution (C69)
cân-trực	crane (machine) (68)
cấp trên	superiors (71)
cây	to plant, grow (G74)
coi	to supervise, to tend
cõng	to carry (people) on the back (79)
cõ chí	to be determined
Công-Giáo	Catholicism (C69)
công-tác	mission (69)
cốt sắt	reinforcement rods (71)
cơ-quan	organ, unit (78)
cúi lom khom	to bend down (most of the time) (G77)
cúi xuống	to bend down (75)
cúng-tễ	to make offerings (H76)
cưa	to saw (79)
cửa (sò) kiên	glass window (67)
Cửa Nam-Quan	China Gate (H79)
cương-quyết	to be determined (H70)
cướp	to take away by force, rob (H70)

	<u>Ch</u>
chanh	lime (fruit) (67)
cháy	to burn, burnt (69)
chấm dứt	to finish, stop (69)
chất lên	to pile up (G77)
chiến-thuật	tactics (71)
chiến-thuyền	warship (H67)
chiêu-tập	to gather (troops) (H76)
chiếu điếu	to X-ray (75)
chiếu-khán (giây -)	visa (65)
chìm	to sink (going down under) (77)
chín	ripe (G74)
chính quy	of regular troops (72)
chịu khổ	to endure, bear (67)
cho vay	to lend, loan (money) (G65)
chống lại	to resist, fight back (H67)
Chúa Kitô	the Christ (C69)
chui	to crawl (H67)
chung quanh	around (66)
chuyên-môn	export, specialized in (G65)

	<u>D</u>
danh-tướng	famous general (H70)
dành	reserve (C69)
dao găm	dagger (72)
dầu	oil (66)

dầy	thick (73)
dẻo	pliable, supple (G71)
đê-rô	zero (69)
di-tích	vestige (H76)
đình	palace (C72)
du-kích	guerrilla (72)
du-lịch	to travel (65)
dù (cây)	umbrella (74)
dữ	so much (71)
dự	to participate (78)
<u>D</u>	
... đã	... first (PD74)
đại-binh	large army (H67)
đánh cá	to fish (with a net) (C78)
đánh chìm	to sink, to cause to sink (77)
đánh tan	to smash (H76)
đạo (bình)	an army (H67)
đặc	thick (G80)
đặc-biệt	special (80)
đắt	expensive (76)
đặt giá	to set the pay rates (G77)
đâm	to stab (72)
đập	dam (G71)
đập	to beat (G77)
đấu	to engage in a fight (70)

VS. LL 65-80

đế	dike (G71)
đệ-nhị	the second (71)
đệ-thất	seventh (77)
đền cả ...	even (PD32) (78)
đền-miếu	temples (H76)
địa-lôi	land mine (80)
địa-phương	locality (G69)
đích	target (71)
điều-khiển	to command, conduct (H70)
định công	to plan the work (G77)
đoàn-kết	to unite (H70)
đòn xóc	bamboo pole with pointed ends (G77)
đồ biển	sea food (76)
đồ hộp	canned goods (80)
động-đẩy	to move (slightly) (79)
đớp	to catch (with the mouth) (G78)
đồ bộ	to land (from boats) (78)
đống	heap, stack (G77)
đồng-hóa	to assimilate (H76)
đuôi	tail (69)
đường	sugar (67)
đường bộ	land route (G68)
đường giao-thông	roads, railroads and airways (G68)
đường hàng-không	airway (G68)
đường thủy	waterway (G68)

VS. LL 65-80

đường xe lửa	railroad (G68)
	<u>G</u>
gài	to pin on (80)
gánh	to carry on one's shoulders with a pole (G77)
gặt	to harvest (G71)
ghê quá	horrible (72)
gọng kìm	double envelopment (71)
gối	pillow (67)
gồm	to consist of (77)
	<u>Gi</u>
giá-trị	value (H79)
giả	to pretend (C75)
Giáo-hoàng	Pope (C69)
giáp lá-cà	hand-to-hand fighting (72)
giấc ngủ	sleep (75)
gieo	to sow (G74)
	<u>H</u>
hả (miệng)	to open (mouth) (76)
hạ	to bring down (70)
hạ lệnh	to give orders (71)
hái (cái -)	a sickle (for rice harvesting only) (G77)
hải-lý	knot, nautical mile (68)
hàm	jaw (76)

hạm-đội	fleet (77)
hãng	company (65)
hãng hàng-không	air-line (65)
hạng nặng	heavy type (70)
hăng-hái	enthusiastic (H70)
hầm trú-ân	trench, shelter (70)
hèn-hạ	low, vile (C72)
hẻo lánh	remote, thinly populated (G65)
hết lòng	wholeheartedly (77)
hiểm-trở	dangerous (73)
hiểm-yếu	strategically important (H70)
hiếu-thảo	to have love reserved for parents (C66)
ho	to cough (74)
họ	family name (H73)
họ-hàng	relative, family (C75)
Hoa-kiểu	overseas Chinese national (G65)
hoa mùa	crop (G71)
hóa	to become (G80)
hoàn-toàn	complete (H67)
hoạt-động	to be active (C69)
học-tập	to study (C75)
hồ	lake (C78)
Hồi-kiểu	overseas Pakastini national (G65)
Hồng-Kông	Hong-Kong
hột	grain (G71)

VS. LL 65-80

hồn-hở

cheerful (80)

hư-hại

damaged (80)

hửi

to smell (75)

hy-vọng

to hope (65)

ít ỏi

I

small number (H79)

kêu gọi

K

to make an appeal (70)

kính

sacred book; Bible (G65)

kính-nghiệm

experience (H70)

kính-trọng

to respect (G66)

kỳ

period (of time) (65)

khai mở

Kh

to mine (76)

khao quân

to celebrate over a victory (71)

khiều-chiến

to provoke a fight (H70)

khinh

to hold in disrespect (C72,

khóc-lóc

to cry (H79)

khói

smoke (68)

không-khí

air (67) (G80)

không ... mây

not much (73)

khởi

open sea (68)

khởi-nghĩa

to start a nationalist
revolt (H79)

VS. LL 65-80

khớp xương	joints (74)
khu	region (80)
khu-trục-hạm	destroyer (77)
	<u>L</u>
làm cỏ	to weed (G74)
làn mưa đạn	burst of gun-fire (80)
lãnh-sự-quán	consulate (65)
lấp	to fill (80)
lập-nghiệp	to establish oneself in business (G65)
lây cớ	under the pretext of (H73)
lễ cưới	wedding ceremony (C75)
liên-tỉnh-lộ	inter-provincial roads (G68)
liều (chết)	to risk (even one's life) (H79)
lô-cốt	blockhouse (71)
loại	species, kind (G71)
lòng súng	gun barrel (71)
lỗ	hole (76)
lời	profit, gain, interest (G77)
lợi hại	very effective (71)
lùi	to withdraw (71)
lung-lay	loose, not stable (76)
lùng bùng lỗ tai	a ringing in the ear (67)
lủng	to perforate, pierce (76)
lửa	fire (69)
lưng	back (74)

lưới

net (C78)

may vá

sewing (C75)

máy phun lửa

flame thrower (71)

mắc cạn

to run aground

mắc mưa

to be caught in the rain (74)

mặt-trận

battle front (H70)

mến-phục

to admire (H73)

mở

to grope for (under water) (H76)

mồ côi

orphaned (C75)

mở

to operate (on) (75)

Mông-cò

Mongols (H67)

một đôi khi

sometimes (G80)

một tí

a little bit (79)

Mục-su

Minister (Protestant) (C69)

mũi thuốc

an injection (75)

mực

level (G71)

mưu

to plot (H79)

N

nắm

a handful (G74)

ném

to drop (70)

nền-tảng

foundation (C66)

nếp

sweet rice (G71)

nóng

fever (74)

nối liền

to link, join (G68)

VS. LL 65-80

nổi	to float (78)
... nổi	to be able to ... (71)
nổi lên	to take up arms (C78)
nông-nghiệp	agriculture (G71)
nông-phu	farmer (G74)
nợ	debt (G77)
nước đá	ice (67)
nước mắt	tear (C72)

Ng

ngà voi	elephant trunk (H76)
ngài	he, him (for persons of importance) (C66)
ngày nay	nowadays (75)
nghèo	poor (G71)
nghèo khổ	very poor (C72)
nghề	profession (G80)
nghỉ hè	summer vacation (65)
ngoại-kiểu	foreign national (G65)
ngọc trai	pearl (H76)
Ngũ-Kinh	the Five Classics (C66)
nguy-cấp	very dangerous (H79)
ngư-lôi	torpedo (77)
ngư-lôi-dẫn	torpedo boat (77)
ngư-lôi mẫu-hạm	torpedo carrier (77)

nhà trí-thức

the intellectuals (C66)

nhai

to chew (76)

nhọn

pointed (H70)

nhờ

to pull out (76)

nhờ neo

to weigh anchor (68)

nhúm

to ignite, light (G77)

như

as (PD71)

nhựa

sap (G80)

O

ông tổ

ancestor (H73)

ông chún

tibia (79)

ông đồng

copper tubing (H67)

ông khói

smoke-stack (68)

ò

oh yes! (68)

ớn lạnh

to have the shivers (74)

Ph

phá-tan

to destroy (78)

phản-công

counter-attack (71)

phản-ứng

reaction (74)

pháo-dài

fortress (70)

phân hóa-học

chemical fertilizer (G71)

phân súc-vật

animal fertilizer (G71)

phẫn-nộ

furious (C75)

phô-mát

cheese (80)

VS. LL 65-80

phỏng-viên
phòng-ngừa
phòng-thủ
phỏng-văn
phổi
phù-pháp
Phúc-Âm
phục-thù

reporter, newsman (77)
to prevent (76)
to defend, guard (77)
to interview (77)
lungs (74)
practicing magic (C66)
the Gospels (C69)
to avenge (H79)

Q

quạt
quăng
quí-hóa
quốc-giáo
quốc-lộ

to fan (G77)
to throw (C78)
to treasure (C72)
national religion (C66)
national highway (G68)

R

ra
rải rác
răng cửa
răng hàm
rơm
rớt
rùa
ruột

straw (lower half of rice
plants) (G77)
scattered (G65)
front tooth (76)
molar (76)
straw (upper half of rice
plants) (G77)
to fall from something (70)
turtle (C78)
intestines (75)

VS. LL 65-80